



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1552

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 14/04/2026 đến ngày 20/04/2026)

A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

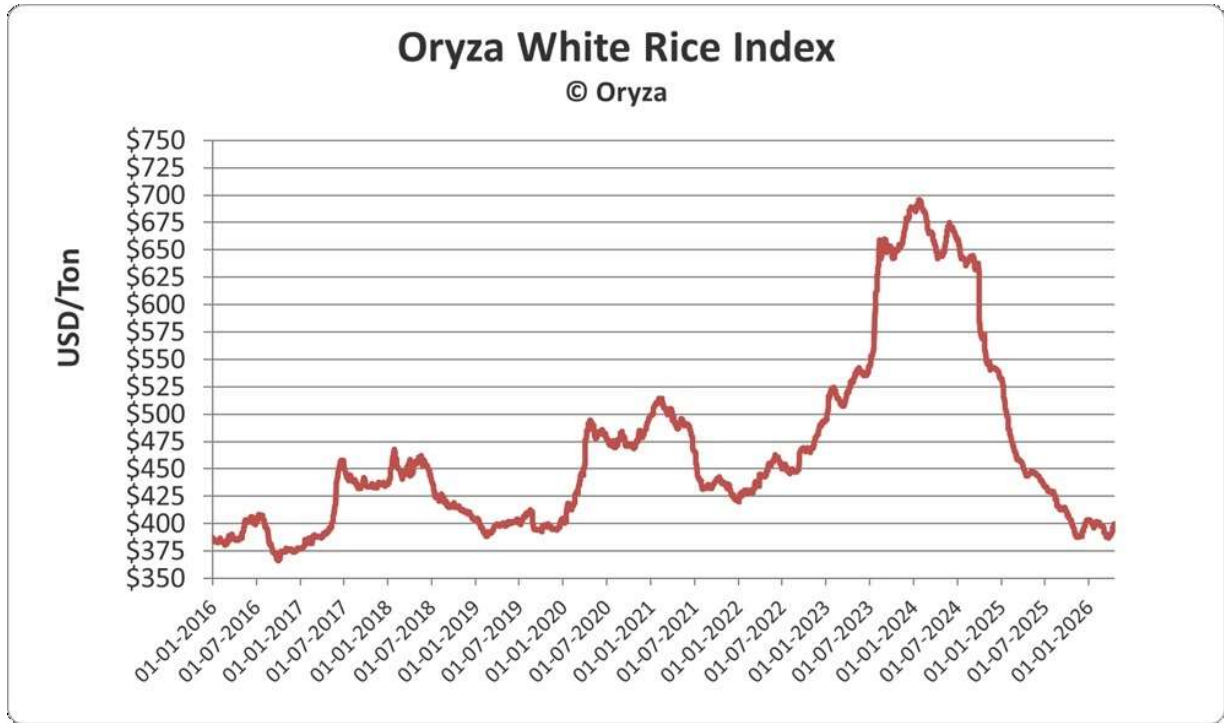
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

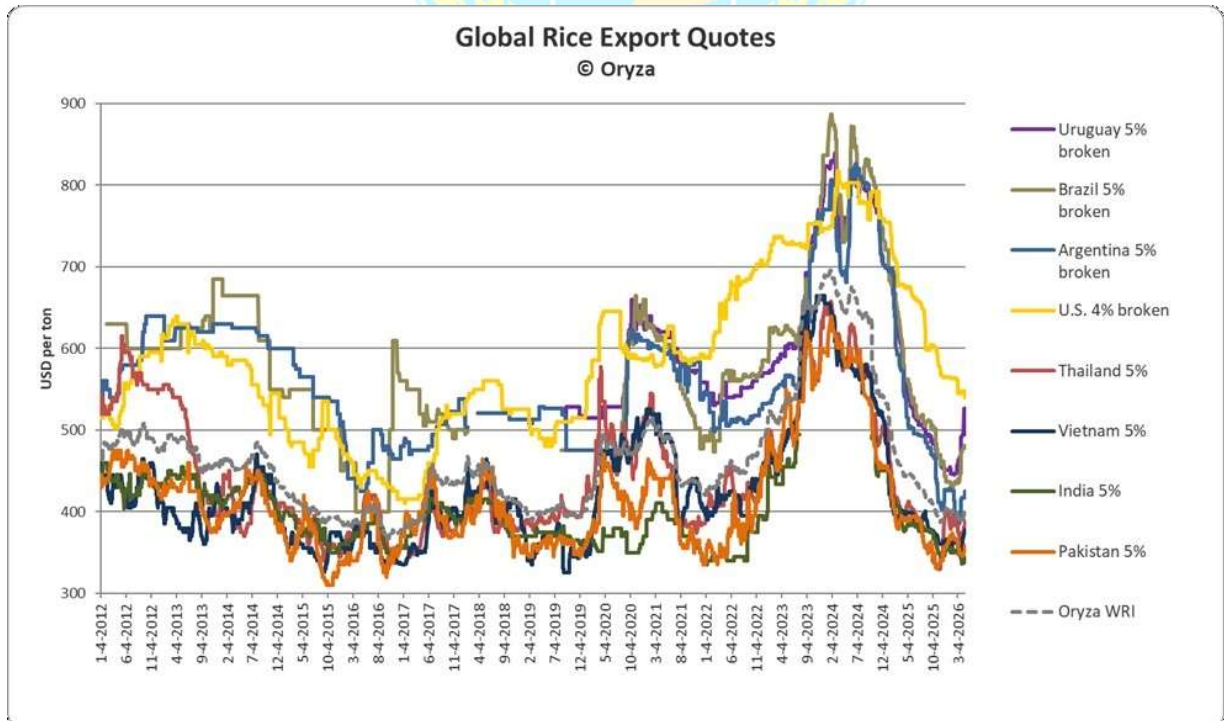
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	14 – 04		15 – 04		16 – 04		17 – 04	
		max	min	max	min	max	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	387	391	391	395	387	391	391	395
	5% tấm	378	382	382	386	378	382	382	386
	25% tấm	368	372	373	377	368	372	373	377
	Hom Mali 92%	1107	1111	1115	1119	1107	1111	1115	1119
	Gạo đỏ 100% Stxd	386	390	397	401	386	390	397	401
	A1 Super	357	361	359	363	357	361	359	363
VIỆT NAM	5% tấm	372	376	373	377	372	376	373	377
	25% tấm	349	353	349	353	349	353	349	353
	Gạo thơm 5% tấm	460	465	460	470	460	465	460	470
	Jasmine	454	458	456	460	454	458	456	460
	100% tấm	333	337	333	337	333	337	333	337
ẤN ĐỘ	5% tấm	336	340	340	344	336	340	340	344
	25% tấm	324	328	328	332	324	328	328	332
	Gạo đỏ 5% Stxd	346	350	344	348	346	350	344	348
	100% tấm Stxd	284	288	283	287	284	288	283	287
PAKISTAN	5% tấm	349	353	350	354	349	353	350	354
	25% tấm	333	337	332	336	333	337	332	336
	100% tấm Stxd	319	323	319	323	319	323	319	323
MIẾN ĐIỆN	5% tấm	362	366	364	368	362	366	364	368
MỸ	4% tấm	546	550	546	550	546	550	546	550
	15% tấm (Sacked)	538	542	538	542	538	542	538	542
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	902	906	899	903	902	906	899	903

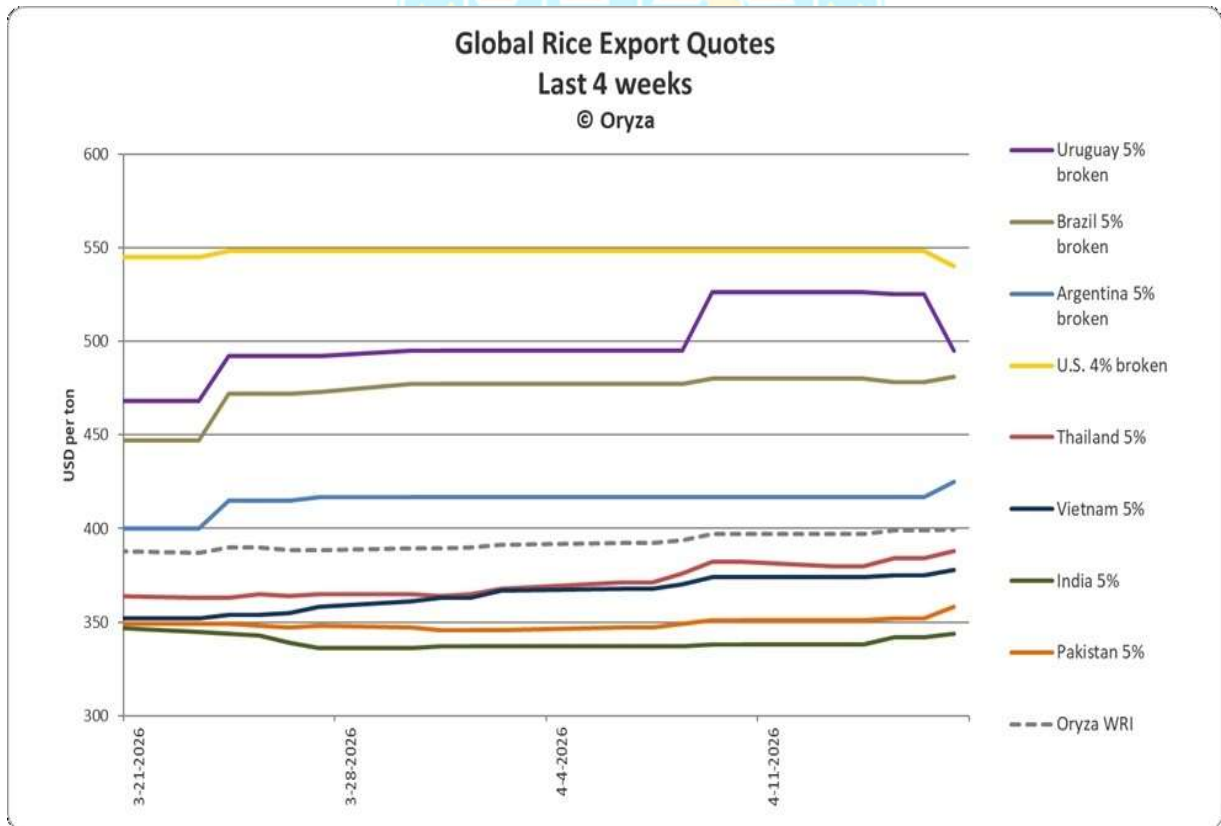
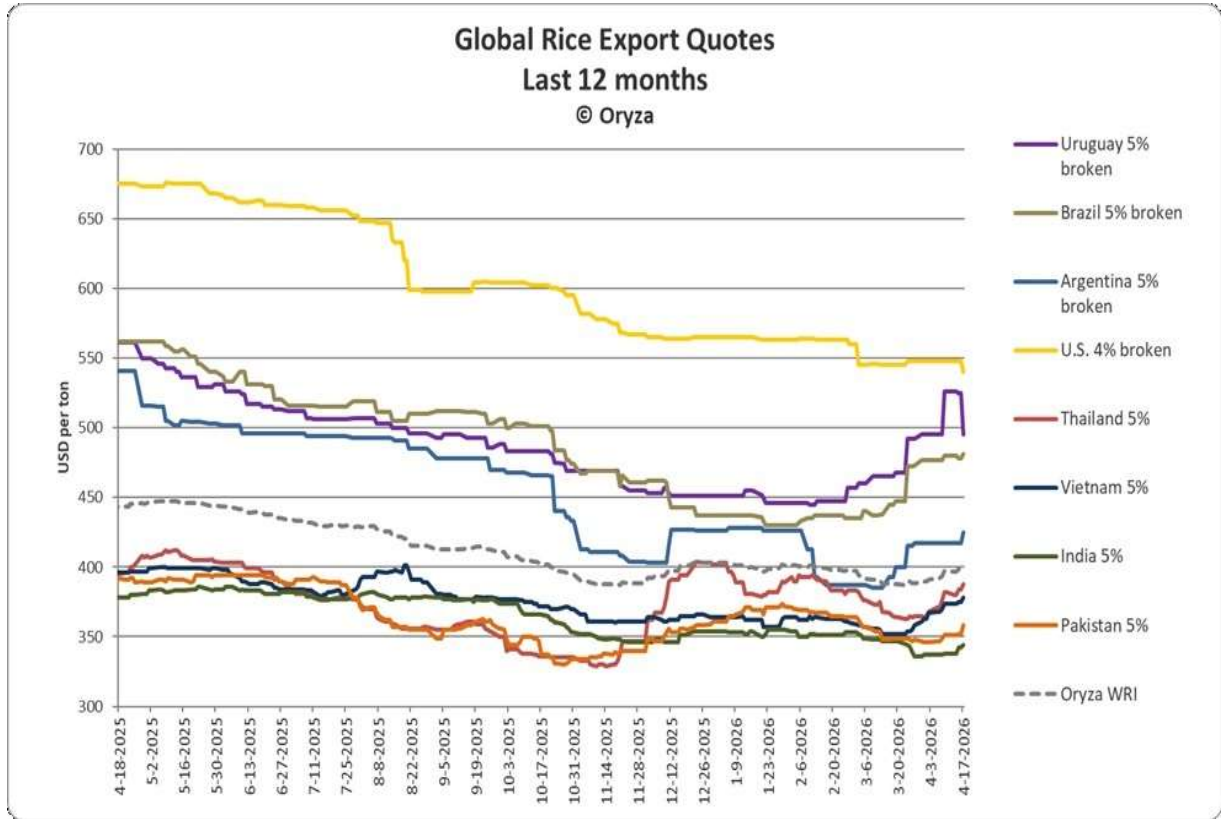
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

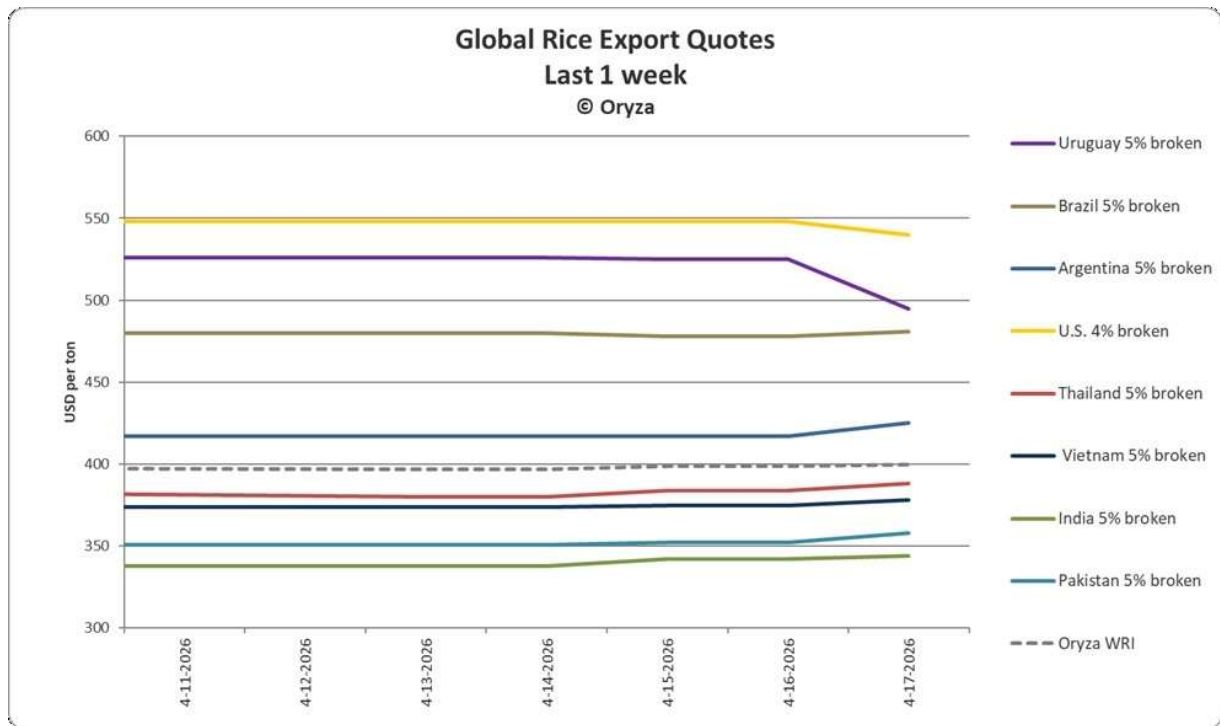
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 400 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với tuần trước và tăng 12 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 44 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Cổ phiếu ngành phân bón tăng mạnh do lo ngại căng thẳng địa chính trị có thể làm gián đoạn nguồn cung toàn cầu, đặc biệt nếu Mỹ phong tỏa Eo biển Hormuz — tuyến vận chuyển quan trọng của urê. Các doanh nghiệp lớn tại châu Âu và Mỹ đồng loạt tăng giá cổ phiếu, phản ánh kỳ vọng nguồn cung thắt chặt và giá phân bón tăng, dù áp lực quản lý cũng gia tăng.

Đồng thời, một hiện tượng El Niño “siêu mạnh” đang hình thành, với nhiệt độ toàn cầu gia tăng bất thường. Điều này làm tăng nguy cơ nắng nóng, bão mạnh và các hiện tượng thời tiết cực đoan, có thể gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

Giá gạo châu Á cũng tăng mạnh (gạo Thái Lan tăng khoảng 10%) do chi phí đầu vào như nhiên liệu và phân bón tăng cao từ gián đoạn vận chuyển. Áp lực chi phí khiến nông dân giảm lợi nhuận, có thể cắt giảm sản lượng, làm dấy lên lo ngại về lạm phát lương thực và thiếu hụt nguồn cung.

Về dài hạn, nghiên cứu cho thấy cây lúa đang tiệm cận ngưỡng chịu nhiệt (~28°C). Biến đổi khí hậu có thể khiến nhiều vùng trồng lúa vượt ngưỡng này vào khoảng năm 2070, đe dọa nghiêm trọng đến năng suất và an ninh lương thực, dù có các giải pháp như giống chịu nhiệt.

Ngoài ra, El Niño mạnh dự báo xảy ra cuối năm 2026 có thể làm thay đổi nhu cầu năng lượng và cấu trúc sản xuất điện toàn cầu, qua đó tiếp tục tác động gián tiếp đến chi phí đầu vào và thị trường nông sản.

Indonesia

Indonesia đang tăng cường các biện pháp nhằm bảo vệ sản xuất lúa gạo trong bối cảnh lo ngại về một mùa khô kéo dài và khả năng xảy ra hiện tượng El Niño có thể làm gián đoạn sản lượng nông nghiệp. Chính phủ đang cải thiện hệ thống tưới tiêu, triển khai máy bơm nước, tối ưu hóa sử dụng đất và thúc đẩy các giống lúa chịu hạn để duy trì năng suất ổn định. Đồng thời, Indonesia cũng đẩy sớm lịch gieo trồng, xác định các khu vực dễ bị hạn hán và tăng cường hệ thống cảnh báo sớm nhằm giảm thiểu rủi ro liên quan đến khí hậu.

Bất chấp những thách thức này, Indonesia hiện đang nắm giữ lượng dự trữ gạo lớn khoảng 4,6 triệu tấn, qua đó củng cố niềm tin rằng nguồn cung lương thực quốc gia sẽ vẫn được đảm bảo ngay cả khi điều kiện thời tiết xấu đi, đồng thời tăng cường chiến lược an ninh lương thực trong bối cảnh bất định khí hậu ngày càng gia tăng.

Theo Tempo, Indonesia đang tiến tới triển khai chính sách bình ổn giá gạo trên toàn quốc nhằm nâng cao tính công bằng kinh tế giữa các vùng. Bộ trưởng Điều phối An ninh Lương thực cho biết chính phủ dự định chuẩn hóa giá gạo tương tự như cơ chế giá nhiên liệu, đảm bảo người tiêu dùng ở các khu vực xa xôi phải trả mức giá tương đương với các thành phố lớn. Chính sách này sẽ được hỗ trợ bởi cơ quan hậu cần nhà nước Bulog, sử dụng lợi nhuận được phân bổ để trợ cấp chi phí vận chuyển đến các khu vực xa.

Giai đoạn đầu, chính sách chỉ áp dụng đối với gạo — mặt hàng lương thực thiết yếu — trong khi các thực phẩm khác vẫn sẽ tuân theo cơ chế giá thị trường. Ông Hasan nhấn mạnh rằng an ninh lương thực của Indonesia vẫn vững chắc, với dự trữ gạo quốc gia đạt mức kỷ lục khoảng 4,7 triệu tấn. Ông cũng trấn an rằng nguồn cung các mặt hàng thiết yếu khác như cá, thịt gà và trứng vẫn ổn định.

Mặc dù tồn tại những lo ngại về các hiện tượng thời tiết cực đoan như El Niño và căng thẳng địa chính trị toàn cầu, chính phủ vẫn tin tưởng vào triển vọng nguồn cung gạo. Sản lượng nội địa hằng năm ước tính khoảng 30 triệu tấn, thấp hơn một chút so với nhu cầu tiêu thụ khoảng 32 triệu tấn, nhưng được bù đắp bởi lượng dự trữ lớn. Các quan chức dự báo rằng mức tồn kho hiện tại sẽ đủ để duy trì ổn định ít nhất đến cuối năm 2027, trong bối cảnh chính phủ ưu tiên phúc lợi người dân giữa tình hình kinh tế còn nhiều bất định.

Bangladesh

Bangladesh đang tăng tốc hiện đại hóa ngành lúa gạo thông qua các hệ thống nông nghiệp thích ứng khí hậu, trong bối cảnh các áp lực môi trường và kinh tế ngày càng đe dọa tính ổn định của sản xuất. Khi lúa gạo đóng vai trò

cốt lõi đối với an ninh lương thực quốc gia, nông dân nước này đang phải đối mặt với hàng loạt rủi ro mang tính hệ thống như thời tiết biến động khó lường, suy thoái đất, suy giảm nguồn nước ngầm, thiếu hụt lao động và biên lợi nhuận ngày càng thu hẹp.

Để ứng phó, Bangladesh đang thúc đẩy mô hình “lúa gạo thông minh với khí hậu” đây là một cách tiếp cận tích hợp giữa công nghệ cải tiến, thực hành canh tác thích ứng và quản lý tài nguyên hiệu quả. Cụ thể, các giải pháp bao gồm phát triển giống lúa chịu stress, áp dụng kỹ thuật tưới ngập – khô xen kẽ (AWD) nhằm tiết kiệm nước, và cải thiện quản lý đất theo hướng bền vững.

Các biện pháp này không chỉ hướng tới mục tiêu kép là nâng cao năng suất và giảm chi phí đầu vào, mà còn nhằm giảm thiểu tác động môi trường, đồng thời tăng khả năng chống chịu của nông dân trước các cú sốc như thời tiết cực đoan, sâu bệnh và biến động lượng mưa.

Tổng thể, cách tiếp cận của Bangladesh phản ánh một chiến lược dài hạn mang tính cấu trúc: vừa đảm bảo nguồn cung lương thực, vừa bảo vệ sinh kế nông dân trong bối cảnh rủi ro khí hậu ngày càng gia tăng và khó dự báo.

Trung Quốc

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc phát hiện gen kháng bệnh bạc lá mới Xa48, có khả năng nhận diện vi khuẩn và kích hoạt miễn dịch nhanh. Khi kết hợp với gen Xa21, tạo cơ chế phòng vệ hai lớp hiệu quả mà không ảnh hưởng năng suất. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu làm gia tăng dịch bệnh, phát hiện này đã được đưa vào lai tạo thực tế, giúp giảm phụ thuộc thuốc BVTV và tăng cường an ninh lương thực.

Trung Quốc ban hành Nghị định 280 (hiệu lực 1/6/2026), áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm dựa trên rủi ro đối với hàng nhập khẩu. Hàng rủi ro cao phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, trong khi hàng rủi ro thấp được đơn giản hóa thủ tục. Quy định cũng mở rộng giám sát kho lưu trữ, siết truy xuất nguồn gốc và áp dụng nền tảng CIFER, cho thấy xu hướng kiểm soát chặt hơn nhưng có phân tầng.

Ngoài ra, Trung Quốc đã nối lại nhập khẩu gạo tám từ Ấn Độ nhờ giá cạnh tranh ở mức khoảng 300 – 310 USD/tấn FOB, dù từng lo ngại GMO. Tuy nhiên, chi phí vận chuyển tăng mạnh do giá nhiên liệu tàu biển tăng gần 50% đang làm giảm biên lợi nhuận của nhà xuất khẩu.

Nhật Bản

Nhật Bản có thể đối mặt mùa hè 2026 nóng hơn bình thường do El Niño (xác suất ~70%), làm tăng nhu cầu điện và gây áp lực lên hệ thống vốn dự trữ mỏng. Nhiệt độ cao, đặc biệt tại Tokyo, có nguy cơ gây quá tải lưới điện, trong

khi giá LNG tăng và một số nhà máy điện đang bảo trì khiến nguồn cung thêm căng thẳng; điện mặt trời chỉ hỗ trợ một phần.

Giá gạo trong nước đã giảm xuống dưới 4.000 yên/5kg nhờ nguồn cung dồi dào và nhu cầu yếu, nhưng vẫn gần gấp đôi so với hai năm trước. Triển vọng tới đây cho thấy cung vẫn cao trong khi cầu giảm, có thể dẫn đến tồn kho tăng và áp lực giảm giá tiếp diễn.

Tuy nhiên, căng thẳng Trung Đông làm đẩy lên rủi ro thiếu nhiên liệu cho thu hoạch và sau thu hoạch, cùng với giá phân bón tăng. Điều này cho thấy các cú sốc năng lượng có thể lan sang nông nghiệp Nhật Bản, ảnh hưởng chi phí sản xuất và giá gạo trong thời gian tới.

Đài Loan

Đài Loan vẫn là một thị trường lớn và đáng tin cậy đối với nông sản Mỹ, với kim ngạch xuất khẩu duy trì ở mức cao trong năm 2025 nhờ nhu cầu ổn định đối với cả hàng hóa khối lượng lớn và các sản phẩm tiêu dùng. Hoa Kỳ tiếp tục là nhà cung cấp nông sản hàng đầu cho Đài Loan, đặc biệt ở các mặt hàng như ngô, đậu tương và lúa mì, những nguyên liệu thiết yếu cho ngành thức ăn chăn nuôi và chế biến thực phẩm của hòn đảo này.

Các sản phẩm có giá trị cao như thịt bò, sữa và trái cây tươi cũng đóng góp đáng kể vào tổng giá trị xuất khẩu. Sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu của Đài Loan, do hạn chế về đất canh tác và mức tiêu thụ thực phẩm cao — giúp duy trì nhu cầu ổn định đối với nông sản Mỹ.

Báo cáo cho thấy các nhà xuất khẩu Mỹ được hưởng lợi từ môi trường pháp lý minh bạch của Đài Loan, các mối quan hệ thương mại đã được thiết lập từ lâu, cũng như những nỗ lực liên tục nhằm giảm rào cản thương mại trong khuôn khổ các sáng kiến song phương.

Nhìn chung, Đài Loan được kỳ vọng sẽ tiếp tục là một thị trường ổn định, có giá trị cao và còn nhiều tiềm năng tăng trưởng đối với nông nghiệp Mỹ trong thời gian tới.

Hàn Quốc

Tổng công ty Thương mại Nông – Thủy sản và Thực phẩm Hàn Quốc (KAFTC) đã phát hành một gói thầu quốc tế để mua khoảng 10.000 tấn gạo xay xát không nếp dùng cho sản xuất bia, theo thông báo chính thức. Các nhà cung cấp quan tâm phải nộp hồ sơ chào giá trước 15:00 (giờ Hàn Quốc) ngày 27/4/2026, và phiên đấu thầu điện tử sẽ diễn ra vào ngày hôm sau, từ 10:00 đến 11:00 (giờ Hàn Quốc).

Ngành lúa gạo Hàn Quốc đang dần thu hẹp quy mô và ngày càng được điều tiết bởi chính sách thay vì hoàn toàn theo cơ chế thị trường. Trong niên vụ

2026/27, sản lượng gạo dự kiến giảm xuống còn khoảng 3,5 triệu tấn khi chính phủ tiếp tục khuyến khích nông dân chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại cây khác như lúa mì và ngô, đồng thời diện tích đất canh tác cũng giảm dần.

Trong khi đó, tiêu thụ nội địa cũng đang suy giảm do thay đổi trong khẩu phần ăn, mức tiêu thụ bình quân đầu người giảm (khoảng 53,9 kg vào năm 2025) và xu hướng chuyển sang thực phẩm từ lúa mì, thịt và đồ ăn tiện lợi, khiến tổng nhu cầu duy trì ổn định hoặc giảm nhẹ, vào khoảng 4,0 triệu tấn.

Nhập khẩu duy trì ổn định ở mức khoảng 408.000 tấn theo hạn ngạch thuế quan (TRQ) của WTO, với các hạn ngạch chặt chẽ và mức thuế ngoài hạn ngạch rất cao, qua đó hạn chế hiệu quả lượng nhập khẩu bổ sung, trong khi xuất khẩu gần như không đáng kể.

Dù sản lượng giảm, giá gạo vẫn giữ ở mức cao nhờ nguồn cung được kiểm soát và sự can thiệp tích cực của chính phủ thông qua thu mua, quản lý tồn kho và chuyển hướng sử dụng sang thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến.

Nhìn chung, ngành lúa gạo Hàn Quốc đang chuyển dịch rõ rệt sang một hệ thống quy mô nhỏ hơn, được quản lý chặt chẽ, với nhu cầu giảm, sản lượng thấp hơn và vai trò điều tiết mạnh của chính sách trong việc định hình tương lai ngành.

Mỹ Latinh

Uruguay, gạo 5% tẩm hiện ở mức khoảng 495 USD/tấn, giảm 31 USD/tấn so với tuần trước, tăng 30 USD/tấn so với tháng trước và giảm 66 USD/tấn so với một năm trước.

Argentina, gạo 5% tẩm khoảng 425 USD/tấn, tăng 8 USD/tấn so với tuần trước, tăng 32 USD/tấn so với tháng trước và giảm 116 USD/tấn so với một năm trước.

Brazil, gạo 5% tẩm khoảng 481 USD/tấn, tăng 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 36 USD/tấn so với tháng trước và giảm 81 USD/tấn so với một năm trước.

Hoa Kỳ

Giá gạo Mỹ loại 4% tẩm hiện được chào ở mức khoảng 540 USD/tấn, giảm khoảng 8 USD/tấn so với tuần trước, giảm 5 USD/tấn so với một tháng trước và giảm mạnh khoảng 135 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Nông dân trồng lúa tại Mỹ đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính ngày càng nghiêm trọng khi các gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu — do xung đột địa chính trị, lạm phát và việc đóng cửa các tuyến vận tải — đã đẩy chi phí phân bón và nhiên liệu tăng vọt, trong đó giá urê tăng tới 30% chỉ trong vòng một tuần. Trong bối cảnh lúa gạo vốn đã là một trong những cây

trồng có chi phí sản xuất cao nhất (trên 1.300 USD/mẫu Anh), nông dân vẫn được dự báo lỗ khoảng 210 USD/mẫu ngay cả khi đã có hỗ trợ từ chính phủ liên bang, gây áp lực lớn lên các nền kinh tế nông thôn phụ thuộc vào nông nghiệp.

Số vụ phá sản gia tăng tại các bang sản xuất lúa lớn như Arkansas cho thấy mức độ mong manh ngày càng lớn của ngành, làm dấy lên lo ngại về an ninh lương thực dài hạn và khả năng gia tăng phụ thuộc vào nhập khẩu. Tình hình này cho thấy các cú sốc toàn cầu đang gây tác động tiêu cực trực tiếp đến kinh tế địa phương, nhấn mạnh sự cần thiết phải có các chính sách hỗ trợ mục tiêu nhằm ổn định ngành và bảo vệ cộng đồng nông dân dễ bị tổn thương.

Trong tuần kết thúc ngày 9/4 niên vụ 2024/2025, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) báo cáo doanh số bán gạo xuất khẩu ròng đạt 102.800 tấn, với các thị trường mua lớn nhất gồm Senegal (35.000 tấn), Colombia (26.700 tấn), Haiti (15.100 tấn), Nhật Bản (14.500 tấn) và El Salvador (12.000 tấn).

Trong cùng kỳ, khối lượng giao hàng thực tế đạt mức cao hơn, khoảng 123.300 tấn, trong đó Colombia dẫn đầu với 61.800 tấn, tiếp theo là Haiti (14.800 tấn), Nhật Bản (13.900 tấn), El Salvador (12.000 tấn) và Mexico (11.200 tấn), cho thấy nhu cầu toàn cầu vẫn ổn định, với Colombia nổi lên là thị trường nhập khẩu lớn nhất xét theo lượng giao hàng thực tế.

Châu Âu

Tính đến ngày 12/4/2026, trong niên vụ 2025/26, thương mại gạo của Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận sự suy giảm so với năm trước, với lượng nhập khẩu giảm khoảng 10,6% xuống còn 784.267 tấn, chủ yếu do lượng nhập gạo xay xát và bán xay xát giảm. Gạo indica chiếm tỷ trọng lớn trong nhập khẩu, với các nhà cung cấp chính gồm Miến Điện, Campuchia, Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan.

Ở chiều xuất khẩu, EU xuất khẩu 172.454 tấn, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước mặc dù khối lượng xuất khẩu gạo xay xát có tăng nhẹ. Gạo japonica chiếm phần lớn trong cơ cấu xuất khẩu, với các thị trường chính bao gồm Vương quốc Anh, Thụy Sĩ, Belarus, Na Uy và Serbia.

Châu Phi

Giá gạo tại Tây Phi đầu tháng 4/2026 diễn biến trái chiều nhưng nhìn chung ổn định đến giảm nhẹ do nhu cầu nhập khẩu chững lại sau đợt tăng trước đó. Gạo trắng suy yếu, trong khi gạo đỏ giữ giá tốt nhờ nhu cầu ổn định và nguồn cung hạn chế. Thị trường duy trì trạng thái cân bằng, với giá đi ngang trong ngắn hạn.

Tại Nam Phi, cơ quan cạnh tranh cảnh báo các nhà bán lẻ không chuyển đầy đủ mức giảm chi phí đầu vào cho người tiêu dùng. Dù giá ngô giảm mạnh, giá bột ngô vẫn cao với biên lợi nhuận lớn; nhiều mặt hàng thiết yếu giảm giá chậm, trong khi thực phẩm giàu protein thậm chí tăng giá, gây áp lực lên nhóm thu nhập thấp.

Ở Nigeria, chính phủ giảm mạnh thuế nhập khẩu gạo (gạo thường còn 47,5%, gạo tằm 30%) nhằm hạ giá và tăng nguồn cung, đồng thời vẫn duy trì một số biện pháp bảo hộ để cân bằng với sản xuất nội địa. Song song, nước này miễn thuế nhập khẩu máy móc nông nghiệp để thúc đẩy năng lực sản xuất dài hạn, thể hiện chiến lược vừa giảm giá ngắn hạn vừa củng cố ngành trong nước.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 344 USD/tấn, tăng 6 USD/tấn so với tuần trước, tuy nhiên so với tháng trước giảm 3 USD/tấn và so với cùng kỳ năm trước giảm 34 USD/tấn.

Hiện tượng thời tiết El Nino đang hình thành dự báo sẽ làm giảm lượng mưa trong giai đoạn tháng 6-9/2026 (mùa cung cấp khoảng 70% nước cả năm), ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

Thái Lan

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 388 USD/tấn, tăng 6 USD/tấn so với tuần trước và tăng 22 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 7 USD/tấn.

Pakistan

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 358 USD/tấn, tăng 7 USD/tấn so với tuần trước và tăng 9 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 34 USD/tấn.

Theo số liệu sơ bộ từ Cục Thống kê Pakistan (PBS), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 03/2026 ước đạt 434 ngàn tấn, giảm 15,31% so với tháng 03/2025. Lũy kế xuất khẩu gạo 3 tháng đầu năm 2026 ước đạt 1,41 triệu tấn, giảm 12,15% so với cùng kỳ năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	14 - 04	15 - 04	16 - 04	17 - 04	20 - 04
Trung Quốc (CNY/USD)	6,83	6,82	6,82	6,82	6,82
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,85	1,18	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	17.147,33	17.134,57	17.143,01	17.146,88	17.148,67
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	3,97	3,95	3,95	3,95	3,95
Philippines Peso (PHP/USD)	60,18	59,80	60,07	59,99	59,61
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.487,33	1.471,41	1.474,61	1.478,26	1.467,17
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	159,75	158,92	159,02	159,10	158,65
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	92,92	92,87	92,38	92,36	93,08
Miền Điện (MMK/USD)	2.100,11	2.100,01	2.099,78	2.100,50	2.100,30
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279,06	279,01	278,99	278,89	279,08
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,53	32,63	32,02	31,98	32,15
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.349,70	26.340,17	26.326,73	26.321,61	26.333,16

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:****** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 20/04/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,239 triệu ha đã đạt 98,78% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 1,16 triệu tấn với năng suất khoảng 74,43 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8,634 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống sớm với diện tích 197 ngàn ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 15% diện tích kế hoạch.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/04 đến 15/04/2026 đạt **530.991 tấn**, trị giá **246,366 triệu USD**. Lũy kế xuất khẩu đến ngày 31/03/2026 đạt **2,813 triệu tấn**, trị giá **1,320 tỷ USD** so với cùng kỳ về số lượng giảm 1,33% và về trị giá giảm 10,51% so với cùng kỳ năm 2025.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 20/04/2026 có 42 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 362.920 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Sông Diễm Ocean	HCM	24/03/2026	4.000	Malaysia
2	Ilenao	HCM	26/03/2026	50.000	Châu phi
3	Viễn Đông 09	HCM	30/03/2026	6.000	Philippines
4	Green Pacific	HCM	31/03/2026	4.000	Philippines
5	Vinh Quang Green	HCM	31/03/2026	4.800	Philippines
6	VTV Dragon	HCM	31/03/2026	4.800	Philippines
7	Lanna Naree	HCM	01/04/2026	31.500	Châu phi
8	Phú An 288	HCM	01/04/2026	4.400	Philippines
9	Vinacomin Hà Nội	HCM	01/04/2026	7.400	Philippines
10	Sunshine Star	HCM	02/04/2026	5.000	Philippines
11	Tân An Freighter	HCM	02/04/2026	10.500	Philippines
12	Hòa Bình 54	HCM	03/04/2026	4.850	Philippines
13	Vinh 02	HCM	03/04/2026	4.400	Malaysia
14	Hòa Bình 79	HCM	04/04/2026	7.100	Philippines
15	TTC Hải Phòng	HCM	04/04/2026	4.000	Malaysia
16	Hồng Lĩnh 01	HCM	05/04/2026	12.500	Philippines
17	Tân An Honesty	HCM	05/04/2026	4.100	Philippines
18	Vinh Quang Sea	HCM	06/04/2026	4.670	Philippines
19	Green Way	HCM	07/04/2026	5.200	Philippines
20	New Sun Blue	HCM	08/04/2026	12.500	Philippines
21	Tân An Dynamic	HCM	08/04/2026	6.850	Philippines
22	Đại Tây Dương 36	HCM	09/04/2026	4.900	Philippines
23	Hoàng Phương Vlgor	HCM	10/04/2026	4.800	Malaysia
24	Minh Anh 12	HCM	10/04/2026	8.200	Philippines
25	Royal 16	HCM	10/04/2026	5.000	Philippines
26	Sunrise 69	HCM	10/04/2026	6.800	Philippines
27	Tân An Bonanza	HCM	10/04/2026	6.800	Philippines
28	Common Calypso	HCM	12/04/2026	50.000	Châu phi
29	Green Sky	HCM	12/04/2026	4.000	Philippines
30	Lucky Star 6	HCM	12/04/2026	7.300	Philippines
31	Tân An Endeavor	HCM	12/04/2026	4.800	Philippines
32	Limco Logger	HCM	13/04/2026	8.000	Philippines
33	Royal 18	HCM	13/04/2026	5.100	Philippines
34	Thái Bình 38	HCM	13/04/2026	5.000	Philippines

Bản tin 1552 (Từ Ngày 14/04/2026 Đến Ngày 20/04/2026)

35	Quang Minh 18	HCM	14/04/2026	4.500	Philippines
36	Zy Hi Sheng	HCM	15/04/2026	25.000	Iraq
37	Hà Đông	HCM	17/04/2026	4.100	Philippines
38	Hòa Bình 79	HCM	17/04/2026	7.100	Philippines
39	Hưng Phát 289	HCM	17/04/2026	4.700	Philippines
40	Kiến Hưng	HCM	17/04/2026	3.400	Philippines
41	Osprey Bulker	HCM	17/04/2026	28.000	Châu phi
42	TTP 59	HCM	17/04/2026	5.900	Philippines
43	Adira 16	HCM	18/04/2026	2.800	Philippines
44	DTS Victory	HCM	18/04/2026	6.800	Philippines
45	Long Tân 99	HCM	18/04/2026	4.850	Philippines
46	New Hope	HCM	18/04/2026	10.500	Philippines
47	Phú An 368	HCM	18/04/2026	4.750	Philippines
48	Thái Bình 39	HCM	19/04/2026	4.850	Philippines
Tổng				436.520	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	16/04	+/-	16/04	+/-	16/04	+/-	16/04	+/-	16/04	+/-	16/04	+/-	16/04	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.450	-	5.500	+100	5.650	-	5.700	-50	5.600	+50	5.950	+200	5.950	+200	6.150	5.757
Lúa thường	5.350	-	5.350	+50	5.450	-	5.550	-100	5.425	+25	5.550	+200	5.550	+200	5.750	5.514
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.850	-	6.750	+100	6.985	-	6.750	+50	6.800	+50			7.550	+300	7.850	7.031
Lúa thường	6.650	-	6.500	+150	6.540	-	6.550	+50	6.550	+100			6.950	+300	7.250	6.723
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.150	-	8.450	+200	8.650	-	8.750	-200	8.650	-100			9.250	-300	8.950	8.583
Lứt loại 2	8.050	-	7.950	+200	8.150	-25	8.150	-50	8.100	-25	8.850	-200	8.850	-200	8.650	8.257
Xát trắng loại 1			9.450	+1100			10.125	-25	10.050	-	10.450	+100	10.450	+100	10.550	10.360
Xát trắng loại 2			8.700	+50			9.300	-75	9.150	+100	10.250	-	10.250	-	10.250	9.545
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.750	-50	7.700	-	7.550	+25	7.625	-200	7.750	-50	7.650	-	7.700	7.600
Tám 2/3			7.650	-50	7.700	-			7.600	-250			7.350	-	7.700	7.500
Tám 3/4	7.150	-	7.550	-	7.550	-25									7.550	7.408
Cám xát	6.850	-	7.650	-800	6.850	-125	6.950	-200	7.100	-375	7.650	-800	6.750	-	6.850	6.786
Cám lau	6.850	-	7.550	-750	6.850	-125	6.850	-200	7.100	-375	7.550	-700	6.850	-	6.850	6.779
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.700	-	9.000	+50	9.500	-	9.500	-	9.500	-	9.500	+200	9.350	+300	9.700	9.514
10%			8.900	+50					9.300	-					9.300	9.125
15%	9.500	-	8.800	+50	9.300	-	9.200	+100	9.100	-	9.300	+200	9.050	+200	9.500	9.257
20%									8.800	-					8.800	8.800
25%	9.300	-	8.200	+50	9.100	-	8.800	+100	8.500	-	9.100	+200	8.750	+200	9.300	8.900
